

QUYẾT ĐỊNH
Quy định mức thu, nộp lệ phí hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 34/TTr-STP ngày 25 tháng 4 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, nộp lệ phí hộ tịch, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

- a) Người nộp lệ phí: Cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch.
- b) Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế.

2. Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch

- a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.



b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân các xã ở khu vực biên giới bao gồm: A Đớt, A Roàng, Đông Sơn, Hồng Bắc, Hồng Thái, Hồng Thượng, Hồng Thủy, Hồng Trung, Hồng Vân, Hương Nguyên, Hương Phong, Nhâm.

3. Mức thu lệ phí:

a) Mức thu tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

STT	Nội dung đăng ký hộ tịch	Mức thu cho 01 trường hợp (Đồng)
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	5.000
2	Đăng ký lại khai sinh	5.000
3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5.000
4	Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000
5	Đăng ký lại khai tử	5.000
6	Đăng ký lại kết hôn	25.000
7	Đăng ký nhận, cha, mẹ, con	15.000
8	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	10.000
9	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000
10	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000
11	Đăng ký hộ tịch khác	5.000

b) Mức thu tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế

STT	Nội dung đăng ký hộ tịch	Mức thu cho 01 trường hợp (Đồng)
1	Đăng ký khai sinh đúng hạn	40.000
2	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	60.000
3	Đăng ký lại khai sinh	60.000
4	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	60.000
5	Đăng ký khai tử đúng hạn	30.000
6	Đăng ký khai tử không đúng hạn	60.000
7	Đăng ký lại khai tử	60.000
8	Đăng ký kết hôn mới	1.200.000
9	Đăng ký lại kết hôn	1.200.000
10	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.500.000
11	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	40.000
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ	25.000

12	đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	
13	Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	25.000
14	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	40.000
15	Đăng ký hộ tịch khác	40.000

Điều 2. kê khai, thu, nộp và quyết toán lệ phí hộ tịch

a) Lệ phí hộ tịch thu bằng đồng Việt Nam.

b) Cơ quan thu lệ phí hộ tịch nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Các nội dung khác liên quan đến chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí hộ tịch không được đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2017 và thay thế Quyết định số 1099/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về quy định mức thu và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí hộ tịch, lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh; Các ban HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Cao